

Số: 14 /2026/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy
và phương thức đánh giá sự phù hợp
với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý có liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức chứng nhận hợp chuẩn* là tổ chức thực hiện việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

2. *Tổ chức chứng nhận hợp quy* là tổ chức thực hiện việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. *Kiểu sản phẩm, hàng hoá* là sản phẩm, hàng hoá cụ thể, được nhận diện bằng mã hiệu, tên gọi hoặc ký hiệu thương mại của nhà sản xuất và được xác định bởi một tập hợp các thông số kỹ thuật cụ thể.

4. *Loại sản phẩm, hàng hoá* là tập hợp các kiểu sản phẩm, hàng hoá có cùng tính chất, công dụng, thành phần cấu tạo, thiết kế cơ bản, cấu trúc kỹ thuật và nguyên lý hoạt động, trong đó các đặc tính thiết kế là yếu tố chủ yếu quyết định sự phù hợp của loại sản phẩm, hàng hoá với các yêu cầu kỹ thuật, an toàn áp dụng là như nhau, mặc dù có thể khác nhau về một số thông số kỹ thuật cụ thể.

5. *Nhóm sản phẩm, hàng hoá* là tập hợp các sản phẩm, hàng hoá gồm một hoặc nhiều loại và/hoặc nhiều kiểu có tương đồng về tính chất, công dụng, thành phần cấu tạo, thiết kế cơ bản, nguyên lý hoạt động và mục đích sử dụng chính, trong đó sự khác biệt giữa các sản phẩm trong nhóm không làm thay đổi sự phù hợp đối với các yêu cầu kỹ thuật, an toàn áp dụng.

Điều 4. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy

1. Dấu hợp chuẩn và sử dụng dấu hợp chuẩn

Hình dạng, kết cấu, cách thể hiện và sử dụng dấu hợp chuẩn cấp cho đối tượng được chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận quy định và phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau đây:

- a) Bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn với các dấu khác;
- b) Phải thể hiện đầy đủ số hiệu của tiêu chuẩn tương ứng hoặc có biện pháp bảo đảm truy xuất thông tin về số hiệu của tiêu chuẩn dùng làm căn cứ chứng nhận hợp chuẩn.

Việc sử dụng dấu hợp chuẩn theo hướng dẫn tại TCVN ISO/IEC 17030. Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn trên cơ sở kết quả tự đánh giá thì không được sử dụng dấu hợp chuẩn.

2. Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy

- a) Dấu hợp quy có hình dạng, kích thước theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này, được sử dụng cho đối tượng được chứng nhận hợp quy;
- b) Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa, trên bao bì, trong tài liệu kỹ thuật hoặc trên nhãn sản phẩm, hàng hóa;
- c) Dấu hợp quy được thể hiện ở vị trí dễ thấy, dễ đọc, phải bảo đảm không dễ tẩy xóa và không thể bóc ra gắn lại;

d) Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải bảo đảm đúng tỷ lệ kích thước cơ bản theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này và nhận biết được bằng mắt thường;

đ) Dấu hợp quy phải được thiết kế và thể hiện cùng một màu, dễ nhận biết;

e) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa là đối tượng được điều chỉnh bởi nhiều quy chuẩn kỹ thuật khác nhau, dấu hợp quy chỉ được sử dụng khi sản phẩm, hàng hóa đã phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

g) Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn điện tử của sản phẩm thì dấu hợp quy phải được thể hiện trong nhãn điện tử của sản phẩm. Các quy định tại điểm b, điểm c khoản này không bắt buộc áp dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn điện tử.

Điều 5. Các phương thức chứng nhận

1. Việc chứng nhận sự phù hợp được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Phương thức 1: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa;

b) Phương thức 2: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường;

c) Phương thức 3: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát lấy tại nơi sản xuất;

d) Phương thức 4: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường;

đ) Phương thức 5: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý. Mẫu thử nghiệm trong giám sát có thể lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường;

e) Phương thức 6: Chứng nhận thông qua đánh giá và giám sát hệ thống quản lý;

g) Phương thức 7: Chứng nhận thông qua thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa;

h) Phương thức 8: Chứng nhận thông qua thử nghiệm hoặc giám định

toàn bộ sản phẩm, hàng hóa.

2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức chứng nhận sự phù hợp được quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, tổ chức chứng nhận có thể áp dụng các phương thức khác ngoài các phương thức nêu trên, nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17067 và thông lệ quốc tế.

Điều 6. Nguyên tắc áp dụng phương thức chứng nhận

1. Phương thức chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cụ thể được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có liên quan. Phương thức chứng nhận phải được ghi cụ thể trên giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố căn cứ vào mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa có thể quy định chi tiết việc áp dụng phương thức chứng nhận trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Phương thức 1, phương thức 6 quy định tại Điều 5 và Phụ lục II Thông tư này không áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao.

4. Việc lấy mẫu sản phẩm, hàng hóa trên thị trường để thử nghiệm, xác định phù hợp với một hoặc một số chỉ tiêu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng chỉ thực hiện trong trường hợp đặc tính của sản phẩm, hàng hóa đó có khả năng bị biến đổi trong quá trình phân phối, lưu thông trên thị trường.

5. Đối với phương thức chứng nhận có yêu cầu thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa, việc cho phép lấy mẫu đại diện theo loại sản phẩm, hàng hoá thay cho lấy mẫu theo từng kiểu sản phẩm, hàng hoá hoặc lấy mẫu đại diện theo nhóm sản phẩm, hàng hoá thay cho lấy mẫu theo từng kiểu, loại sản phẩm, hàng hoá phải được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc văn bản quy phạm pháp luật liên quan, bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Chỉ áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình;

b) Pháp luật chuyên ngành áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa có quy định biện pháp quản lý theo đó phải thử nghiệm đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trước khi đưa sản phẩm, hàng hoá lần đầu lưu thông trên thị trường;

c) Tổ chức, doanh nghiệp đã được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn tương ứng (ISO 9001, HACCP, GMP, các tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng khác) cho phạm vi chứng nhận liên quan đến đối tượng sản phẩm, hàng hóa. Tổ chức chứng nhận phải được công nhận bởi tổ chức công nhận là thành viên ký thỏa thuận/thỏa ước thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) của các tổ chức hợp tác công nhận quốc tế hoặc khu vực (Tổ chức

công nhận toàn cầu - Global Accreditation Cooperation Incorporated, là Tổ chức được hợp nhất của Tổ chức công nhận phòng thử nghiệm quốc tế - ILAC và Diễn đàn công nhận quốc tế - IAF; Tổ chức hợp tác công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương - APAC) hoặc tổ chức công nhận được thừa nhận theo các Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) mà Việt Nam tham gia.

6. Trong trường hợp áp dụng các phương thức chứng nhận có yêu cầu việc lấy mẫu thử nghiệm trong giám sát đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, rủi ro cao thì các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về việc miễn, giảm số lượng mẫu thử nghiệm hoặc miễn, giảm chỉ tiêu thử nghiệm. Việc miễn, giảm số lượng mẫu thử nghiệm hoặc miễn, giảm chỉ tiêu thử nghiệm quy định tại khoản này trong các lần đánh giá giám sát chỉ được thực hiện khi đáp ứng yêu cầu sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp có cung cấp đủ bằng chứng về việc đang áp dụng và được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng (ISO 9001, HACCP, GMP, các tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng khác). Tổ chức chứng nhận đã được công nhận bởi tổ chức công nhận là thành viên ký thỏa thuận/thỏa ước thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) của các tổ chức hợp tác công nhận quốc tế hoặc khu vực (Tổ chức công nhận toàn cầu - Global Accreditation Cooperation Incorporated; Tổ chức hợp tác công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương - APAC) hoặc tổ chức công nhận được thừa nhận theo các Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) mà Việt Nam tham gia;

b) Việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng được quy định tại khoản 7 Điều này có bao gồm cả việc tổ chức, doanh nghiệp triển khai các chương trình giám sát, thử nghiệm nội bộ đối với sản phẩm hàng hóa thuộc đối tượng sản phẩm, hàng hóa được miễn, giảm thử nghiệm hoặc tổ chức, doanh nghiệp có thực hiện việc thử nghiệm sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng sản phẩm, hàng hóa được miễn, giảm thử nghiệm theo yêu cầu của các bên liên quan (khách hàng, cơ quan quản lý, các bên liên quan khác);

c) Các kết quả thử nghiệm quy định tại điểm b khoản này phải được thực hiện tại các tổ chức thử nghiệm được công nhận;

d) Trong một chu kỳ chứng nhận thì các chỉ tiêu của sản phẩm, hàng hóa quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng phải được thử nghiệm giám sát ít nhất một lần;

7. Trong trường hợp áp dụng các phương thức chứng nhận có yêu cầu đánh giá quá trình sản xuất trong giám sát đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, rủi ro cao thì các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về việc miễn, giảm yêu cầu đánh giá quá trình sản xuất. Quy định tại khoản này chỉ áp dụng khi tổ chức, doanh nghiệp cung cấp đầy đủ bằng chứng về việc đang áp dụng và được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng (ISO 9001, HACCP, GMP, các tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất

lượng khác).

8. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng quy định tại các khoản 5, 6, 7 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Còn hiệu lực tối thiểu 06 tháng vào thời điểm xem xét biện pháp miễn, giảm;

b) Phạm vi được chứng nhận phù hợp với đối tượng sản phẩm, hàng hóa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật;

c) Được cấp bởi một tổ chức chứng nhận đã được công nhận bởi tổ chức công nhận là thành viên ký thỏa thuận/thỏa ước thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) của các tổ chức hợp tác công nhận quốc tế hoặc khu vực (Tổ chức công nhận toàn cầu - Global Accreditation Cooperation Incorporated; Tổ chức hợp tác công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương - APAC) hoặc tổ chức công nhận được thừa nhận theo các Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) mà Việt Nam tham gia;

9. Trong trường hợp áp dụng Phương thức 7 để chứng nhận lô sản phẩm, hàng hóa thì các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố căn cứ vào mức độ rủi ro, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa để quy định chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về việc lấy mẫu sản phẩm, hàng hóa đại diện cho kiểu, loại, nhóm sản phẩm, hàng hóa. Trong trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quy định việc lấy mẫu đại diện cho lô sản phẩm, hàng hóa theo nguyên tắc xác suất thống kê thì quy chuẩn kỹ thuật phải quy định rõ phương án lấy mẫu theo các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế quy định về lấy mẫu xác suất thống kê lô hàng tương ứng (TCVN 9597-1 hoặc ISO 10576-1, bộ tiêu chuẩn TCVN 7790 hoặc bộ tiêu chuẩn ISO 2859, TCVN 8243-1 hoặc ISO 3951-1).

10. Phương thức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn áp dụng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cụ thể do tổ chức chứng nhận hợp chuẩn hoặc tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn lựa chọn theo các phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điều 5 của Thông tư này. Phương thức chứng nhận được lựa chọn phải thích hợp với mức độ rủi ro của đối tượng được đánh giá để đảm bảo độ tin cậy của kết quả chứng nhận. Trong hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, việc áp dụng các nguyên tắc nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này do các tổ chức chứng nhận hợp chuẩn quyết định. Giấy chứng nhận hợp chuẩn phải nêu rõ phương thức chứng nhận. Không cấp dấu chứng nhận hợp chuẩn đối với phương thức 1 trong chứng nhận hợp chuẩn.

Chương II

CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Điều 7. Nguyên tắc công bố hợp chuẩn

1. Đối tượng của công bố hợp chuẩn là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội được

quy định trong tiêu chuẩn tương ứng.

Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện.

2. Việc công bố phù hợp tiêu chuẩn tương ứng dựa trên:

a) Kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được công nhận thực hiện hoặc;

b) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn.

Việc thử nghiệm phục vụ đánh giá hợp chuẩn phải được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được công nhận.

Điều 8. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn

1. Đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội với tiêu chuẩn tương ứng là đánh giá hợp chuẩn.

a) Việc đánh giá hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký, được công nhận hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn thực hiện.

b) Việc chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo phương thức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

2. Kết quả đánh giá hợp chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn.

Điều 9. Trình tự công bố hợp chuẩn

Việc công bố hợp chuẩn được thực hiện theo các bước sau:

1. Bước 1: Tổ chức, cá nhân điền thông tin vào bản thông báo công bố hợp chuẩn theo mẫu tại Phụ lục III kèm Thông tư này.

Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn, liệt kê các tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội của mình trong bản thông báo công bố hợp chuẩn.

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải ký xác nhận vào bản thông báo công bố hợp chuẩn.

2. Bước 2: Tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo công bố hợp chuẩn qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; nhận mã số xác nhận đã hoàn thành thông báo công bố hợp chuẩn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bị lỗi hoặc chưa hoàn thiện hạ tầng, tổ chức, cá nhân thông báo công bố hợp chuẩn theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại cơ quan chuyên môn tại địa phương. Cơ quan chuyên môn tại địa phương có trách nhiệm cập nhật

thông báo công bố hợp chuẩn lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Trường hợp không có cơ quan chuyên môn tại địa phương thì cơ quan thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được Bộ trưởng chỉ định hoặc giao trách nhiệm thực hiện tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân.

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn

1. Lựa chọn phương thức đánh giá sự phù hợp phù hợp với đối tượng của công bố hợp chuẩn để đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá.

2. Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội đã thông báo bản công bố hợp chuẩn; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

3. Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội đã công bố hợp chuẩn trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng thì tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn như sau:

a) Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn bao gồm: bản chính giấy chứng nhận hợp chuẩn; hồ sơ chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp chuẩn thực hiện; bản thông báo công bố hợp chuẩn và thông tin xác nhận đã thông báo công bố hợp chuẩn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

b) Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn bao gồm: bản chính hồ sơ tự đánh giá của tổ chức, cá nhân; bản thông báo công bố hợp chuẩn và thông tin xác nhận đã thông báo công bố hợp chuẩn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

c) Hồ sơ tự đánh giá của tổ chức, cá nhân có các nội dung sau:

- Mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội (chức năng, công dụng, cấu tạo, thông số kỹ thuật cơ bản; tài liệu thiết kế, sơ đồ, ảnh chụp, nhãn, bao gói); Quy trình, quá trình sản xuất, bao gồm thông tin về nguyên liệu, công nghệ, hệ thống quản lý chất lượng (nếu áp dụng);

- Thông tin về phương pháp thử, kết quả thử nghiệm; kết quả so sánh với yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có yêu cầu trong tiêu chuẩn tương ứng);

- Báo cáo tự đánh giá của tổ chức, cá nhân được ký xác nhận bởi người có

thẩm quyền hoặc được uỷ quyền.

5. Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội với tiêu chuẩn tương ứng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của tiêu chuẩn công bố, thay đổi nội dung bản công bố hợp chuẩn đã thông báo hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp chuẩn.

Chương III

CÔNG BỐ HỢP QUY

Điều 11. Nguyên tắc công bố hợp quy

1. Đối tượng của công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành hoặc được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc.

2. Căn cứ mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội, việc công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên:

- a) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật;
- b) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật;
- c) Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật;
- d) Kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức quốc tế, khu vực, nước ngoài được thừa nhận theo quy định.

3. Sản phẩm, hàng hoá được miễn công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tuân thủ yêu cầu về quản lý chất lượng, an toàn theo quy định pháp luật chuyên ngành.

Điều 12. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật

1. Đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội với quy chuẩn

kỹ thuật tương ứng là đánh giá hợp quy.

a) Việc đánh giá hợp quy do tổ chức chứng nhận thực hiện hoặc do tổ chức, cá nhân thực hiện căn cứ mức độ rủi ro và nguyên tắc quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Trong trường hợp chứng nhận bởi tổ chức chứng nhận, hoạt động chứng nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Phụ lục II của Thông tư này;

2. Kết quả đánh giá hợp quy quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

Điều 13. Trình tự công bố hợp quy

Việc công bố hợp quy được thực hiện theo các bước sau:

1. Bước 1: Tổ chức, cá nhân điền thông tin vào bản đăng ký công bố hợp quy theo mẫu tại Phụ lục IV kèm Thông tư này.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác định, liệt kê đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng bắt buộc phải áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội của mình trong bản đăng ký công bố hợp quy.

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải ký xác nhận vào bản đăng ký công bố hợp quy.

2. Bước 2: Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký công bố hợp quy qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; nhận mã số xác nhận đã hoàn thành đăng ký công bố hợp quy trên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Tài liệu kèm theo gồm:

- Bản điện tử của Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy.

- Báo cáo tự đánh giá hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục V Thông tư này) kèm theo bản điện tử kết quả thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc công nhận theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bị lỗi hoặc chưa hoàn thiện hạ tầng, tổ chức, cá nhân đăng ký công bố hợp quy theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại cơ quan chuyên môn tại địa phương. Cơ quan chuyên môn tại địa phương có trách nhiệm cập nhật đăng ký công bố hợp quy lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Trường hợp không có cơ quan chuyên môn tại địa phương thì cơ quan thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chỉ định hoặc giao trách nhiệm thực hiện tiếp nhận hồ

sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy

1. Thông báo trên các phương tiện thông tin thích hợp về việc công bố hợp quy của mình đảm bảo người sử dụng sản phẩm, hàng hóa đó dễ dàng tiếp cận.

2. Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ.

3. Sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Lập sổ theo dõi và định kỳ hàng năm báo cáo việc sử dụng dấu hợp quy cho tổ chức chứng nhận.

4. Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội đã công bố hợp quy trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng thì tổ chức, cá nhân công bố hợp quy thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

5. Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước như sau:

a) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm: bản chính giấy chứng nhận hợp quy; hồ sơ chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy thực hiện; bản đăng ký công bố hợp quy và thông tin xác nhận đã đăng ký công bố hợp quy trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

b) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm: bản chính hồ sơ tự đánh giá giám sát của tổ chức, cá nhân; bản đăng ký công bố hợp quy và thông tin xác nhận đã đăng ký công bố hợp quy trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

c) Hồ sơ tự đánh giá của tổ chức, cá nhân có các nội dung sau:

- Mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội (chức năng, công dụng, cấu tạo, thông số kỹ thuật cơ bản; tài liệu thiết kế, sơ đồ, ảnh chụp, nhãn, bao gói...); quy trình, quá trình sản xuất, bao gồm thông tin về nguyên liệu, công nghệ, hệ thống quản lý chất lượng (nếu áp dụng).

- Báo cáo nội dung về phương pháp, kết quả thử nghiệm; so sánh với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, kèm theo bản sao kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định, thừa nhận theo quy định của

pháp luật.

- Kế hoạch kiểm soát chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, giám sát định kỳ: tần suất, phương pháp kiểm tra, thử nghiệm, biện pháp duy trì phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng).

- Báo cáo tự đánh giá của tổ chức, cá nhân được ký xác nhận.

6. Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của quy chuẩn kỹ thuật, thay đổi nội dung bản công bố hợp quy đã đăng ký hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp quy.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

- a) Giúp Chính phủ thống nhất quản lý và hướng dẫn chung hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn và công bố hợp quy;

- b) Phối hợp, hướng dẫn các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa và biện pháp quản lý phù hợp trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành, theo nguyên tắc công bố hợp quy quy định tại Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- c) Chỉ định cơ quan tiếp nhận bản đăng ký công bố hợp quy để quản lý hoạt động công bố hợp quy trong lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công;

- d) Phối hợp với Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc đôn đốc, hướng dẫn thực hiện việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này;

- đ) Thực hiện việc theo dõi tình hình công bố hợp chuẩn và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường hoặc các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; theo dõi việc chỉ định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy;

- e) Thực hiện điều phối, chia sẻ dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân

dân tỉnh, thành phố phục vụ công tác tổng hợp, báo cáo, kiểm tra, thanh tra.

2. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:

a) Tổ chức hoạt động công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này khi ban hành các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng để quản lý;

b) Chỉ định các cơ quan tiếp nhận bản đăng ký công bố hợp quy để quản lý hoạt động công bố hợp quy trong lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng được phân công;

c) Phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ xác định mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa và biện pháp quản lý phù hợp trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành, theo nguyên tắc công bố hợp quy quy định tại Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

d) Thực hiện việc quản lý, theo dõi hoạt động đăng ký công bố hợp quy của các cơ quan được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ định trong lĩnh vực được phân công;

đ) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong công tác quản lý hoạt động công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy tại Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Các Thông tư hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, gồm:

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2013.

- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2017.

- Bãi bỏ khoản 8 Điều 3, khoản 4 Điều 19 Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

- Bãi bỏ Điều 15, Điều 30 Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

- Thông tư số 04/2025/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017.

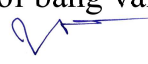
Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã thực hiện đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn chuẩn kỹ thuật, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy trước ngày Thông tư này có hiệu lực, tiếp tục được sử dụng giấy chứng nhận hợp chuẩn, giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đến hết thời hạn hiệu lực và không phải thực hiện thông báo lại bản thông báo công bố hợp chuẩn, đăng ký lại bản công bố hợp quy.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./. 

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND và Sở KH-CN các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ KH-CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu: VT, TĐC.

BỘ TRƯỞNG



Vũ Hải Quân

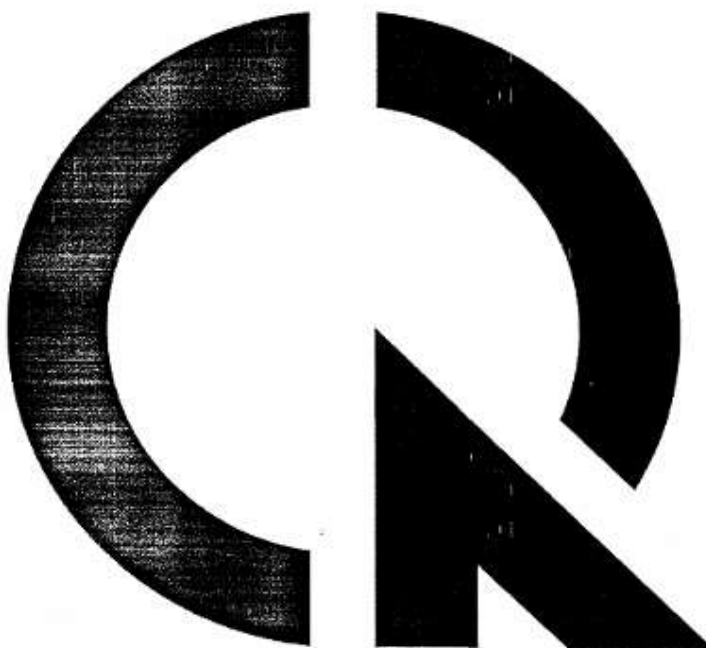
Phụ lục I**Hình dạng, kích thước của dấu hợp quy**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN

ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

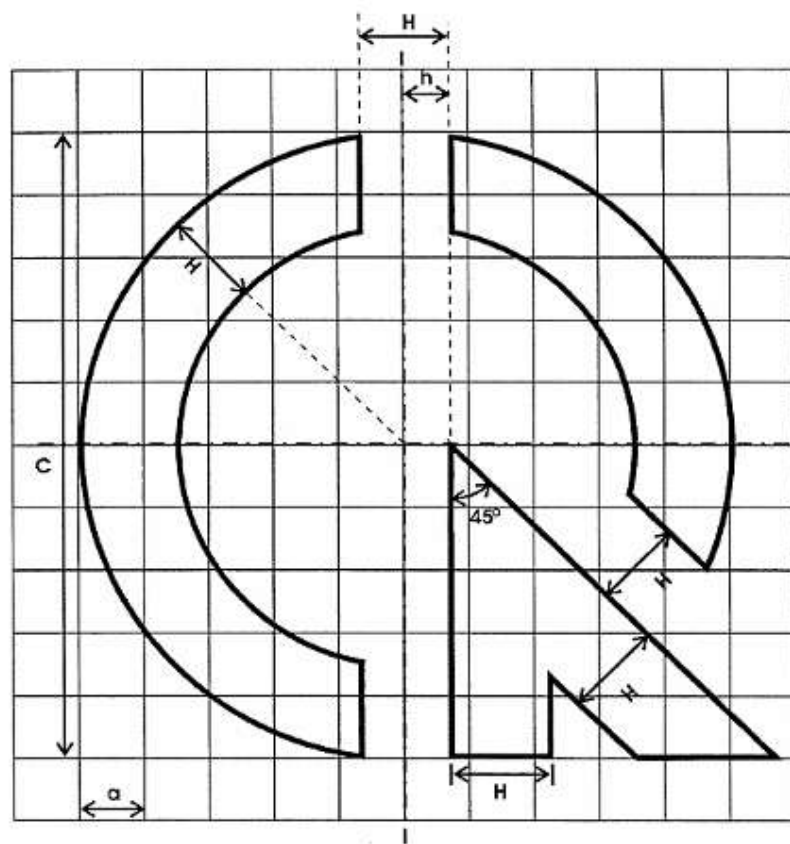
HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA DẤU HỢP QUY

1. Dấu hợp quy có hình dạng được mô tả tại Hình 1.



Hình 1. Hình dạng của dấu hợp quy

2. Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy quy định tại Hình 2.



Hình 2. Kích thước cơ bản của dấu hợp quy

Chú thích:

$$H = 1,5 a$$

$$h = 0,5 H$$

$$C = 7,5 H$$

Phụ lục II
NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG
CÁC PHƯƠNG THỨC CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN
ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG
CÁC PHƯƠNG THỨC CHỨNG NHẬN

I. Phương thức 1: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa

Phương thức 1 thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa để chứng nhận về sự phù hợp. Chứng nhận về sự phù hợp có giá trị đối với kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa đã được lấy mẫu thử nghiệm.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 1 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

- Xác định kiểu, loại của sản phẩm, hàng hóa.
- Tiến hành lấy mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa.
- Số lượng đơn vị sản phẩm, hàng hóa của mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

1.2. Thử nghiệm mẫu:

a) Thử nghiệm mẫu phục vụ chứng nhận hợp chuẩn

Việc thử nghiệm mẫu phục vụ chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm theo quy định của pháp luật, bao gồm cả tổ chức thử nghiệm của nhà sản xuất. Khuyến khích tổ chức chứng nhận sử dụng tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định.

b) Thử nghiệm mẫu phục vụ chứng nhận hợp quy

Việc thử nghiệm mẫu phục vụ chứng nhận hợp quy được thử nghiệm tại tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

c) Các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa cần thử nghiệm và phương pháp thử nghiệm được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.3. Xử lý kết quả:

Xem xét kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu của mẫu đại diện cho kiểu, loại,

sản phẩm, hàng hóa so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.4. Chứng nhận về sự phù hợp

Kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nếu tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Nguyên tắc sử dụng phương thức 1

Phương thức 1 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong trường hợp sự phù hợp của kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa phụ thuộc cơ bản vào thiết kế sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại.

II. Phương thức 2: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường

Phương thức 2 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa để chứng nhận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa. Việc đánh giá giám sát sau đó được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa lấy trên thị trường.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 2 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Thử nghiệm mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Xử lý kết quả:

Xem xét kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu của mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.4. Chứng nhận về sự phù hợp

a) Kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nếu tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

b) Chứng nhận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa có giá trị hiệu lực tối đa 05 năm, với điều kiện sản phẩm, hàng hóa được thực hiện đánh giá giám sát theo quy định.

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, tổ chức chứng nhận, căn cứ mức độ rủi ro, đặc tính kỹ thuật, mức độ ổn định, trình độ công nghệ, vòng đời và bản chất sử dụng của sản phẩm, hàng hóa để xem xét, quyết định thời hạn hiệu lực cụ thể.

1.5. Giám sát:

a) Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hóa phải được tiến hành hoạt động đánh giá giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường. Thời điểm đánh giá giám sát phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a1) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro cao, thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;

a2) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro trung bình, thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 24 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;

a3) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro thấp, tổ chức chứng nhận quyết định tần suất đánh giá giám sát trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức chứng nhận và tổ chức, doanh nghiệp được đánh giá.

b) Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

c) Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay hủy bỏ chứng nhận về sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng phương thức 2:

Phương thức 2 được sử dụng để chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa thuộc diện có nguy cơ rủi ro về an toàn, sức khỏe, môi trường;

b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hóa cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại;

c) Chất lượng của sản phẩm, hàng hóa có khả năng bị biến đổi trong quá trình phân phối, lưu thông trên thị trường;

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có các biện pháp hữu hiệu để thu hồi sản phẩm, hàng hóa từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp trong quá trình giám sát.

III. Phương thức 3: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát lấy tại nơi sản xuất.

Phương thức 3 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất để chứng nhận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá

quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát được lấy tại nơi sản xuất.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức 3 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Việc đánh giá quá trình sản xuất phải xem xét đầy đủ tới các điều kiện kiểm soát của nhà sản xuất liên quan đến việc tạo thành sản phẩm nhằm đảm bảo duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Các điều kiện kiểm soát bao gồm:

a) Hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm (tài liệu thiết kế, yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm);

b) Toàn bộ quá trình sản xuất từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển sản phẩm;

c) Chất lượng nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm;

d) Trang thiết bị công nghệ và trang thiết bị đo lường, kiểm tra, thử nghiệm;

đ) Trình độ, năng lực công nhân và cán bộ kỹ thuật;

e) Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

1.4. Xử lý kết quả:

- Xem xét kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu của mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Xem xét sự phù hợp của quá trình sản xuất so với yêu cầu quy định tại mục 1.3 của phương thức này.

1.5. Chứng nhận về sự phù hợp:

a) Chứng nhận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp nếu đảm bảo đủ 2 điều kiện sau:

a1) Tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

a2) Kết quả đánh giá quá trình sản xuất phù hợp với yêu cầu.

b) Chứng nhận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa có giá trị hiệu lực

tối đa 05 năm, với điều kiện sản phẩm, hàng hóa được thực hiện đánh giá giám sát theo quy định.

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, tổ chức chứng nhận, căn cứ mức độ rủi ro, đặc tính kỹ thuật, mức độ ổn định, trình độ công nghệ, vòng đời và bản chất sử dụng của sản phẩm, hàng hóa để xem xét, quyết định thời hạn hiệu lực cụ thể.

1.6. Giám sát:

a) Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hóa phải được tiến hành hoạt động đánh giá giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát được lấy tại nơi sản xuất. Thời điểm đánh giá giám sát phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a1) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro cao, thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;

a2) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro trung bình, thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 24 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;

a3) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro thấp, tổ chức chứng nhận quyết định tần suất đánh giá giám sát trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức chứng nhận và tổ chức, doanh nghiệp được đánh giá;

b) Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

c) Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay hủy bỏ chứng nhận về sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 3:

Phương thức 3 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa thuộc diện có nguy cơ gây mất an toàn, sức khỏe, môi trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hóa được đánh giá theo phương thức 2;

b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hóa cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại đặc trưng;

c) Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất;

d) Chất lượng của sản phẩm, hàng hóa về bản chất ít hoặc không bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường;

đ) Không có biện pháp hữu hiệu để thu hồi sản phẩm, hàng hóa từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp trong quá trình giám sát.

IV. Phương thức 4: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường.

Phương thức 4 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất để chứng nhận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát được thực hiện thông qua việc thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát được lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức 4 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Tiến hành như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 3.

1.4. Xử lý kết quả:

Tiến hành như quy định tại mục 1.4 của Phương thức 3.

1.5. Chứng nhận về sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.5 của Phương thức 3.

1.6. Giám sát:

a) Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hóa phải được tiến hành hoạt động đánh giá giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất. Mẫu thử nghiệm trong giám sát được lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường. Thời điểm đánh giá giám sát phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a1) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro cao, thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;

a2) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro trung bình, thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 24 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;

a3) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro thấp, tổ chức chứng nhận

quyết định tần suất đánh giá giám sát trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức chứng nhận và tổ chức, doanh nghiệp được đánh giá;

b) Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

c) Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay hủy bỏ chứng nhận về sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 4:

Phương thức 4 được sử dụng để chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện:

a) Cần sử dụng một phương thức có độ tin cậy cao như phương thức 5, nhưng cho phép linh hoạt trong việc sử dụng các biện pháp giám sát để giảm được chi phí;

b) Cần sử dụng một phương thức được áp dụng phổ biến nhằm hướng tới việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả chứng nhận sự phù hợp.

V. Phương thức 5: Chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý. Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý. Mẫu thử nghiệm trong giám sát có thể lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường

Phương thức 5 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý để chứng nhận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát sau đó được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý. Mẫu thử nghiệm trong giám sát có thể lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức 5 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất hoặc đánh giá hệ thống quản lý:

a) Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất: tiến hành như quy định tại 1.3 của Phương thức 3.

b) Đánh giá sự phù hợp của hệ thống quản lý tiến hành như sau:

- Đánh giá sự phù hợp về hệ thống tài liệu (Chính sách, mục tiêu quản lý;

Sổ tay hệ thống quản lý (nếu có); Quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu; Hồ sơ chứng minh việc thực hiện).

- Đánh giá việc triển khai và vận hành hệ thống (Việc áp dụng chính sách và mục tiêu trong thực tế; Thực hiện các quá trình theo cách tiếp cận quá trình và dựa trên rủi ro; Kiểm soát hoạt động, nguồn lực, năng lực và nhận thức).

- Đánh giá tuân thủ yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu pháp luật (Nhận diện và tuân thủ các yêu cầu pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn liên quan).

- Đánh giá hoạt động đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo (Đánh giá nội bộ: kế hoạch, năng lực đánh giá viên, kết quả và theo dõi; Xem xét của lãnh đạo: cam kết, quyết định cải tiến, phân bổ nguồn lực).

- Xác định sự không phù hợp và hành động khắc phục (Phát hiện và phân loại sự không phù hợp; Phân tích nguyên nhân; Hành động khắc phục và theo dõi hiệu lực).

1.4. Xử lý kết quả:

- Xem xét kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu của mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Xem xét sự phù hợp của quá trình sản xuất so với yêu cầu quy định tại mục 1.3 của Phương thức 3 hoặc xem xét sự phù hợp của hệ thống quản lý so với yêu cầu quy định tại mục 1.3 của Phương thức này hoặc cả hai.

1.5. Chứng nhận về sự phù hợp

a) Chứng nhận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp nếu đảm bảo đủ 2 điều kiện sau:

a1) Tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

a2) Kết quả đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu.

b) Chứng nhận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa có giá trị hiệu lực tối đa 05 năm, với điều kiện sản phẩm, hàng hóa được thực hiện đánh giá giám sát theo quy định.

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, tổ chức chứng nhận, căn cứ mức độ rủi ro, đặc tính kỹ thuật, mức độ ổn định, trình độ công nghệ, vòng đời và bản chất sử dụng của sản phẩm, hàng hóa để xem xét, quyết định thời hạn hiệu lực cụ thể.

1.6. Giám sát:

a) Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hóa phải được tiến hành hoạt động đánh giá giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý. Mẫu thử nghiệm

trong giám sát có thể lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường hoặc được lấy cả tại nơi sản xuất và trên thị trường. Thời điểm đánh giá giám sát phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a1) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro cao, thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;

a2) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro trung bình, thời điểm đánh giá giám sát không vượt quá 12 tháng/1 lần tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của giấy chứng nhận; thời điểm đánh giá giám sát lần tiếp theo không vượt quá 24 tháng/1 lần tính từ thời điểm ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;

a3) Đối với sản phẩm hàng hoá có mức độ rủi ro thấp, tổ chức chứng nhận quyết định tần suất đánh giá giám sát trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức chứng nhận và tổ chức, doanh nghiệp được đánh giá;

b) Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

c) Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay hủy bỏ chứng nhận về sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 5:

Phương thức 5 được sử dụng để chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa thuộc diện có nguy cơ gây mất an toàn, sức khỏe, môi trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận sự phù hợp theo phương thức 4;

b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hóa cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại đặc trưng;

c) Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất;

d) Chất lượng của sản phẩm, hàng hóa có khả năng mất ổn định trong quá trình sản xuất và bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường;

đ) Có biện pháp cho phép thu hồi sản phẩm, hàng hóa từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp trong quá trình giám sát.

VI. Phương thức 6: Chứng nhận thông qua đánh giá và giám sát hệ thống quản lý

Phương thức 6 căn cứ vào việc đánh giá hệ thống quản lý để chứng nhận về sự phù hợp của hệ thống quản lý với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 6 bao gồm:

1.1. Đánh giá sự phù hợp của hệ thống quản lý:

- Hệ thống quản lý được đánh giá theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Báo cáo kết quả đánh giá đối chiếu với các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.2. Chứng nhận về sự phù hợp:

Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá, chứng nhận về sự phù hợp của hệ thống quản lý với các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Chứng nhận về sự phù hợp của hệ thống quản lý có giá trị hiệu lực tối đa 5 năm với điều kiện hệ thống quản lý được đánh giá giám sát.

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, tổ chức chứng nhận, căn cứ đặc tính kỹ thuật, trình độ và mức độ ổn định của công nghệ, phạm vi và mức độ phức tạp trong vận hành hệ thống quản lý để xem xét, quyết định thời hạn hiệu lực cụ thể.

1.3. Giám sát hệ thống quản lý.

- Giám sát thông qua việc đánh giá hệ thống quản lý với tần suất đánh giá giám sát phải đảm bảo không quá 12 tháng/1 lần hoặc theo thời gian giám sát cụ thể quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Kết quả giám sát là căn cứ để quyết định tiếp tục duy trì, đình chỉ, hủy bỏ sự phù hợp của hệ thống quản lý.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 6:

Phương thức 6 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của các quá trình, dịch vụ, môi trường có hệ thống quản lý theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

VII. Phương thức 7: Chứng nhận thông qua thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa

Phương thức 7 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được lấy ngẫu nhiên, lấy đủ số mẫu để đảm bảo tính đại diện toàn bộ lô hàng cho lô sản phẩm, hàng hóa để ra chứng nhận về sự phù hợp của lô. Chứng nhận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa cụ thể và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 7 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy ngẫu nhiên, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Xử lý kết quả:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa qua kết quả thử nghiệm mẫu với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.4. Chứng nhận về sự phù hợp:

Lô sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp với quy định nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả không phù hợp nằm trong giới hạn cho phép.

Lô sản phẩm, hàng hóa được xem là không phù hợp với quy định nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả không phù hợp vượt quá giới hạn cho phép.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 7:

Phương thức 7 được sử dụng để chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện:

- a) Sản phẩm, hàng hóa được phân định theo lô đồng nhất;
- b) Không tiến hành xem xét được các yêu cầu đảm bảo duy trì ổn định chất lượng.

VIII. Phương thức 8: Chứng nhận thông qua thử nghiệm hoặc giám định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa

Phương thức 8 căn cứ kết quả thử nghiệm hoặc giám định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa để chứng nhận về sự phù hợp trước khi đưa ra lưu thông, sử dụng, vận hành. Chứng nhận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho từng sản phẩm, hàng hóa đơn chiếc và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 8 bao gồm:

1.1. Xác định sản phẩm, hàng hóa cần được thử nghiệm hoặc giám định;

1.2. Đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa:

- a) Việc thử nghiệm hoặc giám định sản phẩm, hàng hóa do tổ chức thử nghiệm, giám định đăng ký lĩnh vực hoạt động có năng lực tiến hành tại nơi sản xuất, nơi lắp đặt, nơi sử dụng hoặc tại tổ chức thử nghiệm, giám định.

Khuyến khích sử dụng tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định được công nhận.

- b) Các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa cần thử nghiệm, giám định và phương pháp thử nghiệm, giám định được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.3. Xử lý kết quả:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa qua kết quả thử nghiệm hoặc kết quả giám định so với yêu cầu.

1.4. Chứng nhận về sự phù hợp:

Sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp nếu tất cả các chỉ tiêu của sản phẩm, hàng hóa được thử nghiệm hoặc giám định phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Nguyên tắc sử dụng của Phương thức 8:

Phương thức 8 được sử dụng để chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trước khi đưa vào lưu thông, sử dụng, vận hành./.

Phụ lục III**BIỂU MẪU THÔNG BÁO CÔNG BỐ HỢP CHUẨN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN
ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN THÔNG BÁO CÔNG BỐ HỢP CHUẨN**

Số.....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:

E-mail:

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường hoặc các đối tượng khác
trong hoạt động kinh tế - xã hội (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,*)

.....
.....

Phù hợp với tiêu chuẩn (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....
.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp chuẩn, phương thức đánh giá sự phù
hợp....*)

.....
.....

Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá: Tên tổ chức chứng nhận, số giấy chứng
nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

.....
.....

+ Tự đánh giá: Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh
giá.

.....
.....

....(Tên tổ chức, cá nhân).... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của
(sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt

động kinh tế - xã hội) do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngàythángnăm

Đại diện Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục IV**BIỂU MẪU ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ HỢP QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN
ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ HỢP QUY**

Số.....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:

E-mail:

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường hoặc các đối tượng khác
trong hoạt động kinh tế - xã hội (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...*)

.....
.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....
.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù
hợp....*)

.....
.....

Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá: Tên tổ chức chứng nhận, số giấy chứng
nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

.....
.....

+ Tự đánh giá: Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh
giá.

.....
.....

....(Tên tổ chức, cá nhân).... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của
..... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường và các đối tượng khác

trong hoạt động kinh tế - xã hội) do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngàythángnăm

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục V
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ HỢP CHUẨN/HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN
ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng năm

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ HỢP CHUẨN/HỢP QUY

1. Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax:
2. Tên sản phẩm, hàng hoá:.....
3. Địa điểm, ngày đánh giá:.....
4. Số hiệu tiêu chuẩn /quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:.....
5. Tên tổ chức thử nghiệm sản phẩm, hàng hoá:.....
6. Đánh giá về kết quả thử nghiệm theo tiêu chuẩn /quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
.....
.....
.....
.....
7. Các nội dung khác (nếu có):.....
8. Kết luận:
 - Sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật.
 - Sản phẩm, hàng hoá không phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật.

Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Người đánh giá
(ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của lãnh đạo tổ chức, cá nhân
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)